



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
(DAPHARCO)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2014

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
Năm báo cáo: 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: DAPHARCO.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101404.
- Vốn điều lệ: 50.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.400.000.000 đồng.
- Địa chỉ: 02 Phan Đình Phùng, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng.
- Số điện thoại: (0511) 3822247 - 3810735.
- Số fax: (0511) 3891752.
- Website: www.dapharco.com.vn.
- Mã cổ phiếu : DDN (UPCoM).

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Thành lập Công ty: Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tiền thân là Công ty Dược Đà Nẵng thành lập từ đầu năm 1984. Sau khi Tp Đà Nẵng tách địa giới trực thuộc trung ương, sáp nhập thêm Công ty Dược phẩm QNĐN (01/01/1998).

+ Cổ phần hoá từ DNNN Công ty Dược Đà Nẵng theo quyết định 195/2004/QĐ-UB, ngày 08/12/2004 của UBND TP Đà Nẵng về việc “phê duyệt phương án cổ phần hoá chuyển Công ty Dược Đà Nẵng thành Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng”, Công ty CP hoạt động chính thức từ 01/4/2005.

+ Đăng ký Công ty đại chúng theo luật Chứng khoán vào cuối năm 2007.

+ Niêm yết : Sàn UPCoM - 24/6/2009.

- Các sự kiện khác :

+ Phát hành thêm 2.000.000 CP nâng Vốn điều lệ từ 8.000.000.000đ lên 28.000.000.000đ vào cuối năm 2007.

+ Phát hành thêm 2.040.000 CP nâng Vốn điều lệ từ 28.000.000.000đ lên 50.400.000.000đ vào quý III năm 2014.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

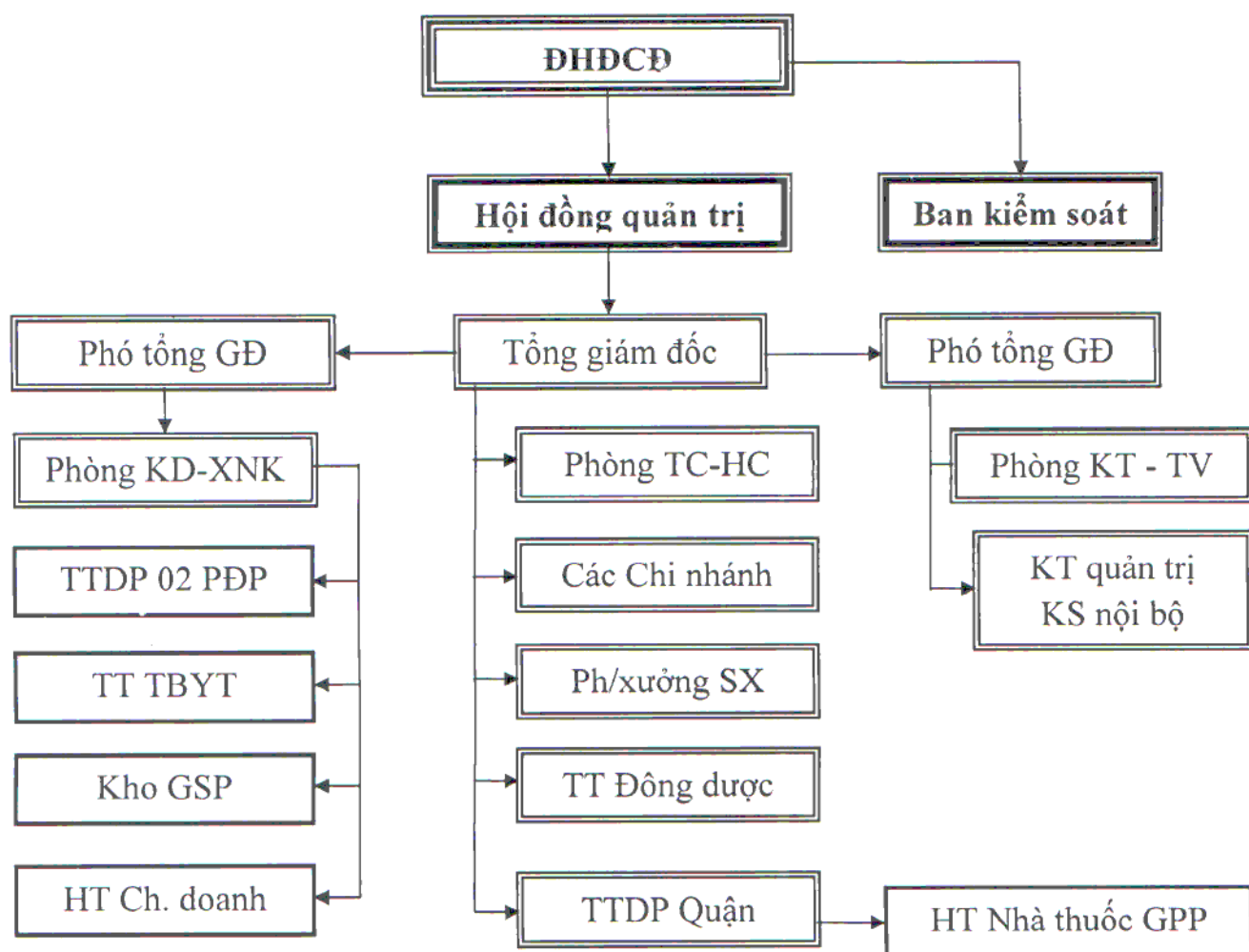
- Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh- xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế - khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

- Địa bàn kinh doanh chính: Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh và Hà Nội.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Mô hình quản trị công ty bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát; Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý :



- Các công ty con, công ty liên kết: Không.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Xây dựng Công ty trở thành nhà phân phối chuyên nghiệp, Tạo nguồn hàng hóa chất lượng, giá cả phù hợp phục vụ ngày càng tốt hơn cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, trước tiên là tại Khu vực miền Trung - Tây nguyên.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn : Đầu tư đào tạo nâng cấp các yếu tố về con người và cơ sở vật chất đáp ứng cho mục tiêu phân phối chuyên nghiệp, Đầu tư sản xuất các mặt hàng vật tư tiêu hao có lợi thế cạnh tranh phục vụ nhu cầu các cơ sở khám chữa bệnh, Đầu tư phát triển thêm các sản phẩm tự doanh độc quyền (Gia công, nhượng quyền, bao tiêu).

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty : Đảm bảo thực hiện tốt các qui định về bảo vệ môi trường trong việc tiến hành SXKD, cam kết luôn có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng trong hoạt động của công ty.

6. Các rủi ro: Với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành nghề, tình hình kinh tế -tài chính thế giới và trong nước vẫn trong giai đoạn khó khăn, biến động khôn lường, cùng với sự thay đổi chính sách của Bộ y tế về cơ chế đấu thầu thuốc vào các cơ sở khám chữa bệnh đã và đang gây nhiều ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế cùng với sự cạnh tranh gay gắt trong cùng ngành, nhưng công ty vẫn phấn đấu vượt qua khó khăn, duy trì hoạt động, tiết kiệm chi phí để có được kết quả như sau:

Tổng doanh thu : 1.983,59 tỉ đồng.
 Tổng lợi nhuận trước thuế : 20,03 tỉ đồng.
 Lãi cơ bản/CP : 4.218 đồng.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch			So sánh với năm 2013		
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỉ lệ (%)	Năm 2014	Năm 2013	Tỉ lệ (%)
Tổng Doanh Thu (tỉ đồng)	1.983,59	2.000,00	99,18	1.983,59	2.031,30	97,65
Lợi nhuận trước thuế (tỉ đồng)	20,30	16,00	126,90	20,30	17,07	118,92

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn do tình hình cạnh tranh cùng ngành, đặc biệt là việc đấu thầu thuốc theo Thông tư mới của Bộ y tế tác động rất lớn của làm cho doanh thu giảm, dẫn đến tổng doanh thu thuần năm 2014 giảm 02,35% so với năm 2013 và chỉ đạt 99,18% kế hoạch năm 2014. Tuy vậy mức giảm là không đáng kể, công ty vẫn thực hiện tổng doanh thu thuần xấp xỉ 2.000 tỉ đồng.

Tuy doanh thu có giảm, nhưng lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch năm 2014 26,90% và tăng so với năm 2013 18,92% .

Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Họ và Tên	Chức vụ
Ô. Tống Viết Phái	Tổng giám đốc
Ô. Nguyễn Hữu Công	Phó Tổng giám đốc
Ô. Trần Nhân Triết	Phó Tổng giám đốc
Bà. Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng

- Tóm tắt lý lịch

Ô. Tống Viết Phái - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Giới tính : Nam.

Ngày sinh : 05/10/1959.

Nơi sinh : Quảng Nam.

Số CMND : 201492403, ngày: 08/02/2001, Nơi cấp: CA Đà Nẵng.

Dân tộc: Kinh.

Quốc tịch: Việt Nam.

Quê quán: Điện Bàn, Quảng Nam.

Địa chỉ thường trú: 27 Hoàng Diệu, Hải Châu, Đà Nẵng.

Trình độ văn hóa: 12/12.

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa I.

Quá trình công tác:

- Từ năm 1983 đến năm 1986: Thượng úy, Phó Chủ nhiệm khoa dược quân y viện 21, Mặt trận 579 Campuchia.

- Tháng 04/1986: Chuyển ngành về nhận công tác tại Công ty Dược Đà Nẵng.

- Tháng 01/1995: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Công ty Dược Đà Nẵng.

- Tháng 04/1996: Phó Giám đốc Công ty Dược Đà Nẵng.

- Tháng 4/2005: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
 - Tháng 5/2011 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
- Số CP có quyền biểu quyết: 13.104. Tỷ lệ: 0,260%.

Ô. Nguyễn Hữu Công -UV HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Giới tính: Nam.

Ngày sinh: 21/10/1961.

Nơi sinh: Đà Nẵng.

Số CMND: 201390069 ngày: 15/10/2009 Nơi cấp: CA Đà Nẵng.

Dân tộc: Kinh.

Quốc tịch: Việt Nam.

Quê quán: P. Khuê Trung, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

Địa chỉ thường trú: 91 Trần Phú, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

Trình độ văn hóa: 12/12.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác:

- Từ năm 1977 đến năm 1980: Du kích cơ động truy quét Fulrô tại Đắc Lắc.
 - Từ Năm 1981 đến 1984: Học Trường trung cấp Thống kê 3 Đà Nẵng.
 - Từ năm 1985 đến năm 1987: Giáo viên Trường trung cấp Thống kê 3 Đà Nẵng.
 - Từ 1988 đến năm 1990: Kế toán Công ty Dược Đà Nẵng.
 - Từ năm 1991 đến tháng 3/2005: Kế toán trưởng Công ty Dược Đà Nẵng.
 - Từ tháng 4/2005 đến tháng 4/2010: Ủy viên HĐQT - Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
 - Từ tháng 5/2010 đến tháng 9/2012 : Ủy viên HĐQT - Phó tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
 - Từ tháng 10/2012 đến nay : Ủy viên HĐQT - Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
- Số CP có quyền biểu quyết : 10.818 Tỷ lệ/vốn điều lệ: 0,22%.

Ô. Trần Nhân Triết - UV HĐQT Phó Tổng giám đốc

Giới tính: Nam.

Ngày sinh: 08/11/1958.

Nơi sinh: Đà Nẵng.

Số CMND : 201358828, ngày: 22/12/2009 , Nơi cấp: CA Đà Nẵng.

Dân tộc: Kinh.

Quốc tịch: Việt Nam.

Quê quán: Cẩm Châu, Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ thường trú: 21 Hàm Nghi, Đà Nẵng.

Trình độ văn hóa: 12/12.

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ Đại học.

Quá trình công tác:

- Từ năm 1983 đến năm 1985: Thượng úy, Phụ trách Dược, Mặt trận 579 Campuchia.
- Từ năm 1985 đến năm 1988: Quản đốc phân xưởng, XN liên hiệp dược Quảng Nam - Đà Nẵng.
- Từ năm 1988 đến năm tháng 3/2005: Trưởng phòng kinh doanh XNK kiêm Giám đốc CN Tp HCM Công ty Dược Đà Nẵng.

- Từ 3/2005 đến năm tháng 4/2011: Trưởng phòng kinh doanh XNK kiêm Giám đốc CN Tp HCM Công ty CP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
 - Từ 5/2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng, Trưởng phòng kinh doanh XNK kiêm Giám đốc CN Tp HCM.
- Số CP có quyền biểu quyết: 12.690. Tỷ lệ: 0,252%.

Bà. Trần Thị Ánh Minh - Kế toán trưởng

Giới tính: Nữ.

Ngày sinh: 23/02/1976.

Nơi sinh: Quảng Nam.

Số CMND: 201340787 ngày: 26/11/2009 Nơi cấp: CA Đà Nẵng.

Dân tộc: Kinh.

Quốc tịch: Việt Nam.

Quê quán: Bình Giang, Thăng Bình, Quảng Nam.

Địa chỉ thường trú: 12 Tuệ Tĩnh, Hải Châu, Đà Nẵng.

Trình độ văn hóa: 12/12.

Trình độ chuyên môn: Cử Nhân kinh tế.

Quá trình công tác:

- Tháng 11/1998 đến tháng 3/2005 nhân viên phòng kế toán tài vụ Công ty Dược Đà Nẵng.
 - Tháng 04/2005 đến tháng 9/2012 nhân viên phòng kế toán tài vụ Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
 - Tháng 10/2012 đến nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng
- Số CP có quyền biểu quyết: 2.160. Tỷ lệ/Vốn điều lệ: 0,04%.

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

* Số lượng CBNV: 501.

* Lương bình quân/LĐ/tháng: 6.693.000 đồng.

Các chính sách đối với người lao động:

* Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày/tuần, 08 giờ/ngày. Việc tổ chức làm thêm giờ đảm bảo về thời gian theo luật Lao động và được hưởng lương ngoài giờ theo qui định của Pháp luật nhà nước.

* Quy chế trả lương, thưởng công khai, công bằng theo công việc và công hiến cho công ty. Trả lương đúng kỳ hạn.

* Thực hiện đầy đủ việc ký hợp đồng lao động cho toàn bộ CBNV, Định kỳ 2 lần / năm xét nâng lương cho CBNV.

* Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại bảo hiểm theo qui định, mua bảo hiểm tai nạn cho CBNV công tác có rủi ro cao, Hàng năm thực hiện khám sức khỏe cho toàn bộ lao động.

* Tổ chức Hội nghị người lao động năm 2015 theo qui định của Nhà nước.

* Tổ chức bình xét danh hiệu lao động hàng năm và có khen thưởng thích đáng. Tổ chức tham quan du lịch cho toàn bộ CBNV 3 đợt.

* Thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý và hoạt động SXKD. Tiếp tục đầu tư để đào tạo 02 Dược sĩ Chuyên khoa 2; 03 Dược sĩ Chuyên khoa 1; 14 Dược sĩ Đại học.

2. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn

- Đầu tư sửa chữa nâng cấp Văn phòng và kho bảo quản thuốc Chi nhánh Quảng Nam tại 85 Trần Cao Vân, Tam Kỳ, Quảng Nam - tổng giá trị đầu tư gần tỉ đồng, hoàn thành cuối năm 2014.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không

3. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013 (đ)	Năm 2014 (đ)	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	838.979.608.132	880.262.399.388	04,93
Doanh thu thuần	2.031.301.797.937	1.983.593.175.712	(02,35)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.565.809.138	19.611.706.396	34,64
Lợi nhuận khác	2.506.720.156	691.506.799	(72,41)
Lợi nhuận trước thuế	17.072.529.294	20.303.213.195	18,92
Lợi nhuận sau thuế	12.629.459.034	15.796.343.242	25,08
Tỷ lệ trả cổ tức/vốn ĐL	30%	18%	(40,00)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần):	1,06	1,07	
Hệ số thanh toán nhanh (lần):	0,17	0,17	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (%)	90,60	89,36	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (%)	969,39	840,26	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho (lần):	19,58	20,30	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản bq	2,53	2,31	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	0,62	0,79	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bq (%)	16,78	18,18	

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bq (%)	1,58	1,84	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,72	0,99	

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cp đang lưu hành : 5.0400.000 cp.
- Loại cp : CP phổ thông.
- Số CP chuyên nhượng tự do : 4.946.829 cp.
- Số CP hạn chế chuyển nhượng : 75.171 cp.

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu theo sở hữu:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng	CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
+ Cổ đông lớn	03	2.763.000	54,29
+ Cổ đông nhỏ	585	2.304.000	47,71
+ Cổ đông tổ chức	04	2.881.800	57,18
+ Cổ đông cá nhân	584	2.158.200	42,82
+ Cổ đông trong nước	585	5.031.900	99,84
+ Cổ đông nước ngoài	03	8.100	0,16
+ Cổ đông nhà nước	01	1.836.000	36,43
+ Cổ đông khác	587	3.204.000	63,57

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.
- e) Các chứng khoán khác: Không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn như hầu hết các DN cùng ngành, nhất là ảnh hưởng của cơ chế mới về đấu thầu vào cơ sở khám chữa bệnh của Bộ Y tế làm cho doanh thu bán hàng nội địa cũng như doanh thu từ khâu nhập khẩu giảm đáng kể, nhưng Công ty đã phấn đấu nỗ lực thực hiện tốt nhiệm vụ tổ chức SXKD theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2014 : Nhìn chung, các chỉ tiêu cơ bản về lợi nhuận, cổ tức, thu nhập người lao động đều đảm bảo hoàn thành và vượt so với kế hoạch, đặc biệt lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch đến 26,90%; Thực hiện việc nộp ngân sách nhà nước nộp đầy đủ, nộp đầy đủ đúng hạn các khoản liên quan đến chế độ người lao động; đảm bảo 100% người lao động có việc làm, thu nhập người lao động tăng 07,77% so với năm 2013; Trúng thầu và cung ứng kịp thời đầy đủ thuốc, VTYT cho nhu cầu khám chữa bệnh tại Tp Đà Nẵng và miền Trung; Đảm bảo chất lượng thuốc cung ứng; Thực hiện tốt việc tổ chức phân phối các sản phẩm tự doanh, độc quyền.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Duy trì thực hiện tốt mô hình 5S, tạo được sự chuyển biến tích cực và hiệu quả trong công ty.

Thương hiệu công ty ngày càng được nhiều đối tác trong và ngoài nước và người tiêu dùng quan tâm biết đến.

Tăng vốn điều lệ từ 28 tỉ đồng lên 50,40 tỉ đồng vào quý III/2014.

2. **Tình hình tài chính**

a) Tình hình tài sản

Tổng Tài sản đầu kỳ : 838.979.608.132 đ

Trong đó :

TS ngắn hạn : 804.030.343.755 đ

TS dài hạn : 34.949.264.377 đ

Tổng Tài sản cuối kỳ : 880.262.399.388 đ

Trong đó :

TS ngắn hạn : 845.062.903.589 đ

TS dài hạn : 35.199.495.799 đ

- Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản

Tổng tài sản tăng 41.282.791.256 đồng, Trong đó : TS ngắn hạn tăng 41.030.343.755 đồng, TS dài hạn tăng : 250.231.422 đồng . Như vậy, Tài sản tăng chủ yếu là do tăng tài sản ngắn hạn.

Tài sản ngắn hạn tăng so với đầu năm là 41.030.343.755 đồng là do tăng các khoản phải thu ngắn hạn 9.092.499.075 đồng, tăng tồn các khoản tiền cuối năm 7.822.906.165 đồng, tăng tồn kho 25.559.130.472 đồng và giảm tài sản ngắn hạn khác 1.441.975.878 đồng.

Tài sản dài hạn tăng không gần như không tăng.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

Nợ phải trả đầu kỳ 760.525.233.086 đồng, nợ phải trả cuối kỳ 786.643.104.052 đồng. Nợ phải trả 100% là nợ phải trả ngắn hạn, chủ yếu là vay và nợ ngắn hạn và phải trả cho người bán Cũng như nợ phải thu, nợ phải trả cao tương ứng và đây là đặc điểm về tài chính của ngành nghề kinh doanh thương mại và nhập khẩu Dược, các khoản nợ ngắn hạn luân chuyển liên tục. Công ty luôn quan tâm, đặc biệt đến công nợ trong quản lý SXKD, có qui chế chặt chẽ về bán nợ và thu nợ bán hàng, hàng quý có đối chiếu 100% công nợ mua hàng, bán hàng. Công ty thường xuyên và kịp thời cập nhật, phân loại công nợ, trích lập dự phòng công nợ phải khó đòi đúng, đủ theo qui định. Nợ phải trả ngắn hạn tăng 26.117.870.966 đồng chủ yếu là do : Phải trả cho người bán tăng 68.356.387.784 đồng; Vay và nợ ngắn hạn giảm 21.217.939.667 đồng; Người mua trả trước giảm 17.100.377.929 đồng.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Trong năm 2014 cũng như trong thời gian qua tại công ty không phát sinh nợ phải trả xấu, tất các khoản nợ đều có nguồn chi trả và trả đúng hạn. Năm 2014 tỉ giá ngoại hối tương đối ổn định, nên tỉ giá phát sinh năm 2014 chỉ bằng 41,76% so với năm 2013 góp phần giảm chi phí - tăng nhuận trước thuế của Công ty.

3. **Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

- Sửa đổi bổ sung kịp thời Điều lệ công ty kịp thời theo qui định của Nhà nước, Ban hành qui chế quản trị công ty theo Thông tư 121/2012/QĐ-BTC ngày 16/7/2012 của Bộ Tài chính quy

định về quản trị áp dụng cho công ty đại chúng, Bổ sung, sửa đổi một số qui chế quản lý, tăng cường công tác quản lý nội bộ Công ty.

- Tăng cường đầu tư phát triển bộ phận đấu thầu riêng biệt, thực hiện tốt việc đấu thầu và trúng thầu cung ứng thuốc vào các cơ sở khám chữa bệnh trong cả nước.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- + Tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý. Đào tạo dược sĩ đại học, sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty trong thời gian đến.
- + Tiếp tục đầu tư phát triển thêm các sản phẩm tự doanh hợp lý (Độc quyền, nhượng quyền, bao tiêu).
- + Tổ chức sản xuất các SP Bông băng, gạc y tế và nâng cấp sản phẩm sản xuất đáp ứng nhu cầu bán lẻ và nhu cầu điều trị tại các cơ sở khám chữa bệnh.
- + Mở rộng đấu thầu cung ứng thuốc các tỉnh thành cả nước.
- + Chuyên nghiệp hóa giao nhận, phân phối, đấu thầu và bảo quản thuốc.
- + Đầu tư thành lập Trung tâm phân phối dược phẩm khu vực miền Trung.
- + Đầu tư nâng cấp kho đạt tiêu chuẩn GSP tại Chi nhánh Hà Nội.
- + Xây dựng thêm 1.000m² kho GSP tại Đà Nẵng.
- + Đầu tư sửa chữa mở rộng Văn phòng Công ty.
- + Đầu tư để đạt chuẩn GDP, GPP các nhà thuốc còn lại.
- + Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, Xây dựng ISO và duy trì 5S trong quản lý.
- + Chuyển sản giao dịch chứng khoán khi điều kiện thuận lợi.

5. **Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** Không.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:** Năm 2014 là năm vẫn còn nhiều khó khăn đối với cộng đồng DN Việt Nam nói chung và DN SXKD Dược nói riêng, nhất là lĩnh vực cung ứng thuốc vào các cơ sở khám chữa bệnh. Bên cạnh đó là sự cạnh tranh quyết liệt của các DN cùng ngành, sức mua giảm sút ảnh hưởng lớn đến hoạt động và hiệu quả của Công ty, đặc biệt qui định mới về đấu thầu thuốc của bộ y tế tiếp tục tác động làm doanh thu giảm đáng kể. Tuy vậy, trong năm qua công ty đã phấn đấu giữ vững nhịp độ tăng trưởng, các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu đều vượt, đảm bảo việc làm và đời sống cho lao động, nâng cao được uy tín trên thị trường. Công tác quản lý tài chính được tăng cường, thực hiện đúng chế độ về quản lý vốn, quản lý công nợ, quản lý thu chi, đảm bảo cân đối nguồn vốn cho các hoạt động SXKD Công ty. Nội bộ đoàn kết, giữ vững các danh hiệu thi đua của Tổ chức Đảng và các đoàn thể quần chúng.

2. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:** Hội đồng quản trị ghi nhận sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc trong việc tổ chức điều hành hoạt động và tổ chức quản lý tại công ty trong năm 2014. Với tinh thần trách nhiệm cao, ứng phó kịp thời với chuyên biến của thị trường, đã điều hành tốt hoạt động đem lại những kết quả khả quan cho Công ty. Ban tổng giám đốc đã bám sát Nghị quyết ĐHĐCĐ 2014, định hướng và chỉ đạo của HĐQT trong việc đề ra kế hoạch và chỉ đạo điều hành hoạt động của công ty. Việc điều hành hoạt động SXKD và quản lý công ty theo đúng pháp luật, Điều lệ công ty, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty, của cổ đông và người lao động.

3. **Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị** : Tiếp tục định hướng hoạt động của Công ty theo mục tiêu, phương châm hành động ĐHĐCĐ đã đề ra. Bám sát tình hình thị trường để có định hướng cho hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD, quản trị hàng năm bên cạnh việc duy trì, phát triển bền vững của Công ty trong tương lai.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Tỉ lệ CP có quyền biểu quyết (%)	TV điều hành/ không ĐH	SL chức danh nắm giữ ở TC khác
Phan Thịnh	0,325	Không điều hành	0
Tổng Viết Phải	0,260	Điều hành	0
Võ Văn Chín	0,308	Không điều hành	0
Trần Thị Đào	0	Không điều hành	01 (Tổng Giám đốc Công ty Dược Imexpharm)
Nguyễn Hữu Công	0,215	Điều hành	0
Trần Nhân Triết	0,252	Điều hành	0
Đặng Văn Nam	0,290	Điều hành	0

- Ô. Phan Thịnh : Đại diện 50% vốn SCIC tại Công ty.

- Ô. Tổng Viết Phải : Đại diện 50% vốn SCIC tại Công ty.

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty hiện nay có 07 thành viên, trong đó có 03 thành viên không điều hành. HĐQT nhân danh công ty thực hiện nhiệm vụ theo Điều lệ Công ty và theo Luật doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động và quản trị công ty đúng hướng, đúng pháp luật. HĐQT tổ chức họp định kỳ để tổng kết công tác tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị công ty, đưa ra định hướng, phương hướng cho thời gian tới. Trong năm 2014 HĐQT chỉ đạo hoàn thành tốt việc phát hành và đăng ký giao dịch thêm 2.240.000 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ từ 28 tỉ đồng lên 50,40 tỉ đồng, Hoàn thành việc sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty 2 lần và ban hành Quy chế quản trị công ty theo qui định của pháp luật. Ngoài ra HĐQT tổ chức họp đột xuất giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền để phục vụ kịp thời cho hoạt động của Công ty.

Với quyền hạn được qui định tại điều lệ, HĐQT luôn thực hiện giám sát việc thực hiện nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác nhằm đảm bảo hoạt động SXKD an toàn, tuân thủ các qui định của Pháp luật và nghị quyết của ĐHĐCĐ cũng như Điều lệ công ty.

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/2014/HĐQT	27/3/2014	- Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2014.

			- Đề nghị Ngân hàng Eximbank tăng hạn mức tín dụng. Ủy quyền ông Tống Viết Phái ký các văn bản giao dịch, các hợp đồng thuê chấp, cầm cố, các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, giấy lãnh tiền,... tại Eximbank Đà Nẵng.
02	02/2014/HĐQT	01/4/2014	Họp chuẩn bị đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.
03	03/2014/HĐQT	16/4/2014	Họp chuẩn bị đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.
04	04-BB/HĐQT	22/5/2014	Hạn mức tín dụng Techcombank. Ủy quyền ông Tống Viết Phái ký các hợp đồng vay vốn, cầm cố, thế chấp và các văn bản liên quan đến khoản tín dụng trên tại Ngân hàng Techcombank.
05	05-NQ/HĐQT	22/5/2014	Hạn mức tín dụng Techcombank. Ủy quyền ông Tống Viết Phái ký các hợp đồng vay vốn, cầm cố, thế chấp và các văn bản liên quan đến khoản tín dụng trên tại Ngân hàng Techcombank.
06	249-NQ-ĐHĐCĐ	25/4/2014	Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.
07	06-BB/HĐQT	10/6/2014	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (phương án xử lý cổ phiếu lẻ).
08	07-NQ/HĐQT	10/6/2014	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (phương án xử lý cổ phiếu lẻ).
09	08-BB/HĐQT	20/6/2014	Về ngày chốt danh sách cổ đông để Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
10	09-NQ/HĐQT	20/6/2014	Về ngày chốt danh sách cổ đông để Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
11	10-BB-HĐQT	05/07/2014	Biên bản HĐQT về việc vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng, chiết khấu,... và bảo đảm cấp tín dụng tại Vietinbank.
12	11/NQ-HĐQT	24/07/2014	Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt thực hiện quỹ tiền lương năm 2013 và kế hoạch đơn giá tiền lương năm 2014.
13	12/NQ-HĐQT	02/08/2014	Nghị quyết điều chỉnh loại chứng khoán từ chuyển nhượng có điều kiện sang tự do chuyển nhượng cho những cổ đông chưa lưu ký.

14	13/BB-HĐQT	14/08/2014	Biên bản HĐQT về sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
15	14/NQ-HĐQT	14/08/2014	Nghị quyết HĐQT về sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.
16	15/2014/HĐQT	25/04/2014	Biên bản HĐQT về việc ủy quyền cho Chi nhánh Công ty tại Hà Nội giao dịch tín dụng, thanh toán quốc tế tại Ngân hàng TMCP An Bình - chi nhánh Hà Nội.
17	16/NQ-HĐQT	03/09/2014	Nghị quyết HĐQT về việc thông qua việc cho thuê nhà tại 06 - Trần Quốc Toàn - Đà Nẵng.
18	17/BB-HĐQT	11/10/2014	Biên bản HĐQT về chấp nhận hạn mức tín dụng Techcombank và ủy quyền cho ông Tổng Viết Phải ký các hợp đồng vay vốn, cầm cố, thế chấp và các văn bản liên quan đến khoản tín dụng tại Techcombank.
19	18/BB-HĐQT	11/10/2014	Biên bản HĐQT về thông qua hạn mức tín dụng Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng. và ủy quyền cho ông Tổng Viết Phải đại diện cho Công ty ký kết các Hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm,... tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng.
20	19/BB-HĐQT	27/12/2014	Biên bản HĐQT về việc điều chỉnh hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành : Ngoài Chủ tịch HĐQT, còn lại 02 thành viên HĐQT không điều hành đều tham gia đầy đủ và nắm bắt được nội các cuộc họp của HĐQT cũng như toàn bộ tình hình hoạt động và quản trị của Công ty, thực hiện các chế độ báo cáo bằng văn bản theo qui định.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Tổng Viết Phải.

- Nguyễn Hữu Công.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Họ và Tên	Tỉ lệ CP có quyền biểu quyết (%)	Ghi chú
Nguyễn Ngọc Hồ	0,121	

Nguyễn Hữu Thoại	0,099	
Phan Thị Ngọc Lai	0,043	
Đỗ Thi Quỳnh Giao	00	CBCC của SCIC

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát Công ty được Đại hội đồng cổ đông bầu và bầu bổ sung gồm 04 thành viên, trong đó 03 thành viên là CBCNV làm việc tại công ty và 01 thành viên là CBCC của Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) - làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; Ban kiểm soát hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ công ty và Luật Doanh nghiệp. Trong năm 2014 Ban kiểm soát đã tiến hành những hoạt động chủ yếu sau:

- Giám sát việc tuân thủ điều lệ Công ty và nghị quyết đại hội đồng cổ đông khi Hội đồng quản trị và Ban điều hành và cán bộ quản lý khác thực hiện nhiệm vụ. Kiểm tra giám sát về hoạt động quản lý và thực hiện SXKD tại một đơn vị trực thuộc Công ty.

- Kiểm tra báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác của các số liệu tài chính.

- Xem xét các Báo cáo của ban điều hành về tình hình quản trị và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Ban điều hành hàng quý, năm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

- Lương, thù lao HĐQT, BKS, Thư ký công ty chi năm 2014: **899.998.332 đồng**

Trong đó:

* Lương chuyên trách:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Lương CT/năm (đ)
1	Phan Thịnh	CT HĐQT	535.393.000

* Thù lao

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Thù lao/năm (đ)
1	Tổng Viết Phải	Phó CT HĐQT	43.390.000
2	Võ Văn Chín	UV HĐQT	40.230.336
3	Trần Thị Đào	UV HĐQT	48.128.996
4	Nguyễn Hữu Công	UV HĐQT	36.158.000
5	Trần Nhân Triết	UV HĐQT	36.158.000
6	Đặng Văn Nam	UV HĐQT	36.158.000

7	Nguyễn Ngọc Hồ	Trưởng ban KS	36.158.000
8	Nguyễn Hữu Thoại	UV Ban KS	24.587.000
9	Phan Thị Ngọc Lai	UV Ban KS	24.587.000
10	Đỗ Thị Quỳnh Giao	UV Ban KS	24.587.000
11	Nguyễn Trung	Thư ký	14.463.000
	Tổng cộng thù lao		364.605.332

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.

b) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

c) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Nhìn chung, Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại là tương đối hợp lý, đáp ứng nhu cầu quản trị của Hội đồng quản trị, điều hành của Ban Tổng Giám đốc, và tổ chức hoạt động SXKD tại các đơn vị trực thuộc của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng, được lập ngày 16/03/2015, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không

nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

KIỂM TOÁN VIÊN
NGUYỄN THỊ HIỆP
Số GCNDKHNKT: 1401.-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp
2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ HỒNG UYÊN
Số GCNDKHNKT: 0749-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		845,062,903,589	804,030,343,755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	136,416,911,088	128,594,004,923
1. Tiền	111		86,916,911,088	128,594,004,923
2. Các khoản tương đương tiền	112		49,500,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		591,250,563,044	582,158,063,969
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	587,997,481,093	512,792,569,216
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	3,769,677,987	69,833,876,498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	401,230,049	449,444,340
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(917,826,085)	(917,826,085)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	110,480,794,091	84,921,663,619
1. Hàng tồn kho	141		110,480,794,091	85,042,470,807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(120,807,188)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.07	6,914,635,366	8,356,611,244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,146,602,923	2,689,356,958
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		226,790,135	818,506,868
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,541,242,308	4,848,747,418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		35,199,495,799	34,949,264,377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,975,763,072	33,574,412,982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,237,873,204	11,927,395,816
- Nguyên giá	222		20,103,674,031	18,584,441,418
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,865,800,827)	(6,657,045,602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	21,501,061,310	21,601,907,166
- Nguyên giá	228		22,141,237,814	22,089,237,814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(640,176,504)	(487,330,648)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		236,828,558	45,110,000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,180,000,000	1,180,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	1,180,000,000	1,180,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		43,732,727	194,851,395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	43,732,727	194,851,395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		880,262,399,388	838,979,608,132

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		786,643,104,052	760,525,233,086
I. Nợ ngắn hạn	310		786,643,104,052	760,525,233,086
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	209,285,054,361	230,502,994,028
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	558,871,926,213	490,515,538,429
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	7,123,705,691	24,224,083,621
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1,366,855,879	1,555,524,350
5. Phải trả người lao động	315		4,693,402,496	8,457,350,382
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1,415,132,105	1,756,830,034
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	V.17	3,111,756,058	2,260,857,945
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		775,271,249	1,252,054,297
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		93,619,295,336	78,454,375,046
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	93,619,295,336	78,454,375,046
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,400,000,000	28,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,268,238,634	15,810,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,334,190,178	12,458,238,634
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,758,595,906	7,127,172,954
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,061,927,376	2,430,504,424
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,796,343,242	12,628,459,034
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		880,262,399,388	838,979,608,132

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		185,038,030,695	207,737,238,199
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		67,770,291,831	66,187,457,856
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		6,216	10,039
- EUR		166	10
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh

Tống Viết Phái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	1,984,067,850,728	2,037,367,511,213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	474,675,016	6,065,713,276
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI. 03	1,983,593,175,712	2,031,301,797,937
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	1,891,434,753,635	1,930,985,854,208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		92,158,422,077	100,315,943,729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 05	8,463,085,127	5,746,990,757
7. Chi phí tài chính	22	VI. 06	18,856,878,350	30,776,123,919
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13,677,991,319</i>	<i>17,273,681,933</i>
8. Chi phí bán hàng	24		34,367,116,535	34,964,735,449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,785,805,923	25,756,265,980
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		19,611,706,396	14,565,809,138
11. Thu nhập khác	31	VI.07	4,100,067,161	4,053,204,720
12. Chi phí khác	32	VI.08	3,408,560,362	1,546,484,564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		691,506,799	2,506,720,156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,303,213,195	17,072,529,294
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4,506,869,953	4,444,070,260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,796,343,242	12,628,459,034
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	4,218	4,510

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh

Tông Viết Phái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		1,853,489,543,959	2,036,907,983,387
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2,494,527,866,768)	(2,569,875,537,743)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76,380,511,494)	(36,618,677,664)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,064,123,298)	(16,063,741,675)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4,125,600,986)	(4,166,359,315)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		855,067,638,662	766,142,198,957
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(91,384,549,208)	(151,949,455,828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,074,530,867	24,376,410,119
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,896,657,536)	(1,623,899,686)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2,862,046,805	593,340,183
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		965,389,269	(1,030,559,503)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		851,346,075,280	865,509,886,758
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(872,564,014,947)	(831,838,217,906)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5,317,387,373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,217,939,667)	28,354,281,479

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,821,980,469	51,700,132,095
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		128,594,004,923	76,893,872,828
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		925,696	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>136,416,911,088</u>	<u>128,594,004,923</u>

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Thu Thủy

Trần Thị Ánh Minh

Tống Viết Phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/08/2014.

Tên tiếng anh: DANANG PHARMACEUTICAL-MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DAPHARCO

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Hà Nội.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật.
- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế.
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng
- Sản xuất mỹ phẩm
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế,
- Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng).

Mã chứng khoán niêm yết:

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5 Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 501 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 502 nhân viên)

6. Công ty không có các công ty con

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. □

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm chi phí lãi vay phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	86,916,911,088	102,094,004,923
Tiền mặt	246,303,336	361,951,210
Tiền gửi ngân hàng	86,670,607,752	101,732,053,713
Tiền gửi ngân hàng VND	86,533,669,468	101,519,928,270
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	53,987,771,434	64,810,027,523
+ Ngân hàng Công Thương Quảng Nam	5,623,697,171	1,600,779,255
+ Ngân hàng Công Thương Hồ Chí Minh	434,681,094	1,356,751,853
+ Ngân hàng Nông nghiệp Tây Hà Nội	18,391,454	184,443,806
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng (Mega)		1,674,359
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng (Nam Hà)	-	2,739,387
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tam Kỳ	45,668,926	77,257,005
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chợ Lớn HCM	-	1,132,300
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	2,879,016,088	10,053,638,908
+ NH TMCP Đại chúng - CN Đà Nẵng	3,287,047,188	-
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	5,561,237,208	7,373,440,600
Tiền gửi ngân hàng VND (tiếp theo)		
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Vạn Hạnh	459,480,473	-
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	3,142,486,439	3,474,481,208
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	177,830,555	11,570,854
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	2,011,664,053	4,452,875,595
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Hà Nội	82,378,440	829,499,305
+ Ngân hàng Shihan Vina - CN Hồ Chí Minh	22,650,573	7,477,728
+ Ngân hàng Chohung Vina - CN Hồ Chí Minh	-	15,097,816

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ngân hàng HSBC Đà Nẵng	-	1,886,028,651
+ Ngân hàng Sacombank Hà Nội	592,219,256	360,819,271
+ Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	8,201,487,934	5,008,125,506
+ Ngân hàng Công Thương CN Hòa Vang	5,961,182	12,067,340
Tiền gửi ngân hàng USD	132,609,925	211,823,495
+ Ngân hàng Công Thương	72,720,008	73,330,046
+ Ngân hàng Nông Nghiệp	-	1,019,521
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chợ Lớn HCM	-	4,273,892
+ Ngân hàng Nông Nghiệp Tây Hà Nội	16,968,443	16,934,227
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	30,463,079	12,429,813
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	9,756,180	7,861,575
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	7,903	-
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	535,054	535,054
+ Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	19,015	6,746
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	2,140,243	95,432,621
Tiền gửi ngân hàng EUR	4,328,359	301,948
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	4,666	5,229
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	69,515	62,689
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	4,020,148	-
+ Ngân hàng Quân Đội Hà Nội	234,030	234,030
Tiền gửi có kỳ hạn	-	26,500,000,000
+ NH TMCP Quân đội Đà Nẵng	-	9,500,000,000
+ NH TMCP Công thương -CN Đà Nẵng	-	11,000,000,000
+ NH Phát triển nhà ĐB sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	-	6,000,000,000
Các khoản tương đương tiền	49,500,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
+ NH TMCP Quân đội Đà Nẵng	-	
+ NH TMCP Công thương -CN Đà Nẵng	6,500,000,000	
+ NH Phát triển nhà ĐB sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	43,000,000,000	
Cộng	136,416,911,088	128,594,004,923
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	587,997,481,093	512,792,569,216
+ Phải thu kinh doanh	519,991,351,324	452,283,791,093
+ Phải thu ủy thác	68,006,129,769	60,508,778,123
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	587,997,481,093	512,792,569,216
3. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	82,433,460	1,073,792,291

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà cung cấp nước ngoài	3,687,244,527	68,760,084,207
Cộng	3,769,677,987	69,833,876,498
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo	12,131,760	12,131,760
BHXH của nhân viên	336,366,001	371,127,605
Phải thu của chi nhánh HCM, QN, HN	-	62,952,649
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	50,634,000	-
Phải thu khác	2,098,288	3,232,326
Cộng	401,230,049	449,444,340
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2014	Năm 2013
Số dư đầu năm	917,826,085	917,826,085
Số dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	917,826,085	917,826,085
6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	1,126,103,452	1,095,008,384
Thành phẩm	623,638,328	416,392,044
Hàng hoá	108,731,052,311	83,531,070,379
Cộng giá gốc hàng tồn kho	110,480,794,091	85,042,470,807
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(120,807,188)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	110,480,794,091	84,921,663,619
Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố thế chấp tại ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng theo hợp đồng vay ngắn hạn số 27367333/2014/DNG là: 14.005.692.224 đồng		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :	120,807,188	VND
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh		
7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Thuế và các khoản khác phải thu NN	226,790,135	818,506,868
+ Thuế GTGT đầu ra hàng nội địa	36,647,695	-
+ Thuế GTGT hàng NK	190,142,440	670,379,485
+ Thuế XNK	-	148,127,383
Tạm ứng	55,300,523	1,003,840,288
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,485,941,785	3,844,907,130
+ NH Công Thương	2,826,343,342	2,231,131,203
+ NH ĐB SCL	520,793,923	476,222,534
+ NH Eximbank	1,138,804,520	1,037,679,443
+ NH An Bình	-	99,873,950
Cộng	4,768,032,443	5,667,254,286

8. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết trang 33)

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21,433,081,814	656,156,000	22,089,237,814
<i>Mua trong năm</i>		52,000,000	52,000,000
Số dư cuối năm	21,433,081,814	708,156,000	22,141,237,814
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	64,455,869	422,874,779	487,330,648
<i>Khấu hao trong năm</i>	3,231,301	149,614,555	152,845,856
<i>Tăng khác</i>	-	46,333,333	46,333,333
<i>Giảm khác</i>	(46,333,333)		(46,333,333)
Số dư cuối năm	21,353,837	618,822,667	640,176,504
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21,368,625,945	233,281,221	21,601,907,166
Số dư cuối năm	21,411,727,977	89,333,333	21,501,061,310

Quyền sử dụng đất tại 02 Phan Đình Phùng, 06 Trần Quốc Toàn, 91 Trần Phú, thửa số 01, tờ bản đồ số 34, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 289125 tại P. Hòa Thọ Đông, TP Đà Nẵng và thửa số 39 - tờ bản đồ số 1 - khối phố 3 - Phường An Sơn - TP. Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam với tổng giá trị là: 5.679.479.694 đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.12 - Vay và nợ ngắn hạn).

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty Cổ phần Dược Danapha	30,000	1,180,000,000	30,000	1,180,000,000
Cộng	-	1,180,000,000	-	1,180,000,000

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	43,732,727	194,851,395
Cộng	43,732,727	194,851,395

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng VND	99,968,357,662	149,867,378,477
<i>Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng</i>	67,415,562,119	64,680,002,853
<i>Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Quảng Nam</i>	-	16,674,614,162
<i>Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đồng bằng Sông Cửu Long</i>	1,573,803,015	-
<i>Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng</i>	-	4,623,596,907
<i>Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Đà Nẵng</i>	20,417,164,152	17,453,211,158

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng HSBC Đà Nẵng	-	22,579,083,838
NH TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Đà Nẵng	2,863,844,864	-
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	7,697,983,512	23,856,869,559
Vay ngắn hạn ngân hàng USD	23,577,779,246	1,378,335,760
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	23,577,779,246	1,378,335,760
Vay ngắn hạn công nhân viên	85,738,917,453	79,257,279,791
Cộng	209,285,054,361	230,502,994,028

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HD01/2014/HĐTDH M/NHCT480- DAPHARCO	01/08/2014	31/07/2015	Linh hoạt (theo từng giấy nhận nợ)	- QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô Số 06 Trần Quốc Toàn- Đà Nẵng; giá trị: 3.725 triệu đồng
				- QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô số 02 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng; giá trị: 3.100 triệu đồng
				- QSD đất & TS số 91 Trần Phú- Đà Nẵng; giá trị: 1.553 triệu đồng
				- QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 39, tờ bản đồ số 1, khối phố 3, Phường An Sơn, TP Tam Kỳ, Quảng Nam; giá trị: 760 triệu đồng

Ngân hàng Đồng bằng Sông Cửu Long gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
-------------	----------	--------------	----------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

HM.0012.12/HĐTD	28/02/2014	28/02/2015	Linh hoạt (theo từng giấy nhận nợ)	- QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 01, tờ bản đồ số 34, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 289125 tại P. Hòa Thọ Đông- Đà Nẵng; giá trị: 2.596 triệu đồng
-----------------	------------	------------	------------------------------------	---

Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
27367333/2014/DN G - Mã hiệu: MB02- HD.TDC/45	01/01/2014	01/01/2015	Linh hoạt (theo từng lần giải ngân)	Tin chấp kèm theo Hàng tồn kho luân chuyển(kho hàng thể chấp đạt tiêu chuẩn GSP địa chỉ tại K61 Nguyễn Đức Trung- TP Đà Nẵng

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HD 1002LAV201400361	02/04/2014	02/04/2015	Linh hoạt (theo từng lần giải ngân)	Tin chấp (không có tài sản thế chấp)

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1035/PVB-CNDNg	30/09/2014	30/09/2015	Thỏa thuận tại thời điểm giải ngân	Quyền đòi nợ trong tương lai (Hợp đồng đầu ra của Dapharco/ Chi nhánh Dapharco)

Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 167.14.301.1251132 .TD	17/07/2014	30/06/2015	Linh hoạt (theo từng lần giải ngân)	Toàn bộ nguồn doanh thu được chuyển về tài khoản ngân hàng và các nguồn thu hợp pháp khác.

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
13. Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	205,227,297,896	152,244,264,322
Nhà cung cấp nước ngoài	353,644,628,317	338,271,274,107
Cộng	558,871,926,213	490,515,538,429
14. Người mua trả tiền trước		
Khách hàng trong nước	7,123,705,691	24,224,083,621
+ Khách hàng kinh doanh	6,726,578,891	24,212,481,774
+ Khách hàng ủy thác	397,126,800	11,601,847
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	7,123,705,691	24,224,083,621
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	-	5,073,709
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16,080,004	21,791,007
Thuế xuất, nhập khẩu	44,215,226	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,113,510,482	1,333,085,788
Thuế thu nhập cá nhân	193,050,167	195,573,846
Cộng	1,366,855,879	1,555,524,350
16. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay	1,415,132,105	1,756,830,034
Cộng	1,415,132,105	1,756,830,034
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	751,929,368	779,260,643
Bảo hiểm xã hội	719,787,563	83,003,746
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56,500,000	26,500,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,583,539,127	1,372,093,556
<i>Tiền hàng FOC</i>	1,241,743,451	928,358,823
<i>Phải trả phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu</i>	-	67,100,708
<i>Cổ tức phải trả</i>	162,712,627	162,712,627
<i>Tiền khách hàng nhờ chi</i>	33,954,252	66,863,706
<i>Ngân hàng hạch toán nhầm</i>	106,715,080	103,211,625
<i>Phải trả khác</i>	38,413,717	43,846,067
Cộng	3,111,756,058	2,260,857,945

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết trang số 34)**

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	36.43%	18,360,000,000	10,200,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	63.57%	32,040,000,000	17,800,000,000
Cộng	100%	50,400,000,000	28,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	28,000,000,000	28,000,000,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	22,400,000,000	
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	50,400,000,000	28,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,400,000,000	5,480,100,000

d. Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,040,000	2,800,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,040,000	2,800,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,040,000	2,800,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,040,000	2,800,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,040,000	2,800,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,040,000	2,800,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	7,758,595,906	7,127,172,954
Quỹ dự phòng tài chính	3,061,927,376	2,430,504,424
Cộng	10,820,523,282	9,557,677,378

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng dược phẩm	1,891,658,107,351	1,914,217,372,205
Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế	92,409,743,377	123,150,139,008
Cộng	1,984,067,850,728	2,037,367,511,213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	396,346,148	6,000,463,040
Thuế tiêu thụ đặc biệt	78,328,868	65,250,236
Cộng	474,675,016	6,065,713,276
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	1,891,183,432,335	1,908,151,658,929
Doanh thu thuần bán thiết bị vật tư y tế	92,409,743,377	123,150,139,008
Cộng	1,983,593,175,712	2,031,301,797,937
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng dược phẩm	1,808,327,181,258	1,930,985,854,208
Giá vốn bán thiết bị vật tư y tế	83,107,572,377	115,218,071,974
Cộng	1,891,434,753,635	2,046,203,926,182
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,802,046,805	410,675,914
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60,000,000	57,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,622,678,491	5,154,814,843
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,735,509,831	-
Lãi góp vốn máy city	242,850,000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	124,500,000
Cộng	8,463,085,127	5,746,990,757
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13,677,991,319	17,269,418,475
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,397,554,742	13,506,705,444
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,781,332,289	-
Cộng	18,856,878,350	30,776,123,919
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	30,997,658,165	31,107,771,005
Chi phí vật liệu, bao bì	-	260,423,889
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	798,792,687	779,140,543

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	2,570,665,683	2,817,400,012
Cộng	34,367,116,535	34,964,735,449
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	12,808,817,038	10,901,251,415
Chi phí đồ dùng văn phòng	533,914,210	959,050,016
Chi phí khấu hao TSCĐ	435,712,346	405,362,445
Thuế, phí, lệ phí	264,378,467	151,738,286
Chi phí bằng tiền khác	13,742,983,862	13,338,863,818
Cộng	27,785,805,923	25,756,265,980
7. Thu nhập khác	Năm 2014	Năm 2013
Nhận hàng khuyến mãi	1,412,434,124	1,360,716,159
Thanh lý TSCĐ	-	4,880,000
Thu tiền thuê kho	539,576,795	-
Thu phí nhận hàng hủy	104,086,254	-
Thu nhập khác	2,043,969,988	2,687,608,561
Cộng	4,100,067,161	4,053,204,720
8. Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
Xuất hàng khuyến mãi	3,234,749,265	1,399,066,171
Chi phí phạt hành chính	4,075,441	17,000,000
Chi phí hủy thuốc	26,017,640	-
Chi phí khác	143,718,016	130,418,393
Cộng	3,408,560,362	1,546,484,564
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,303,213,195	17,072,529,294
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	242,559,320	760,751,747
+ Lương, thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	112,946,332	742,651,747
+ Chi phí BHXH người lao động chịu nhưng đã nghỉ hưu	14,183,300	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá	10,584,115	-
+ Chi phí phạt hành chính	104,845,573	18,100,000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(60,000,000)	(57,000,000)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Cổ tức được chia của Cty Cổ phần Danapha	(60,000,000)	(57,000,000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	20,485,772,515	17,776,281,041
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,506,869,953	4,444,070,260
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4,506,869,953	4,444,070,260
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35,751,933,731	6,269,091,772
Chi phí nhân công	46,424,213,148	1,044,085,692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,361,601,082	1,377,331,354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	36,499,389,817
Chi phí khác bằng tiền	17,111,942,222	24,378,934,625
Cộng	100,649,690,183	69,568,833,260
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,796,343,242	12,628,459,034
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	15,796,343,242	12,628,459,034
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,745,096	2,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,218	4,510

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc đã định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	+100	(494,229,740)
	-100	494,229,740
USD	+100	(234,451,693)
	-100	234,451,693
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+200	(2,014,849,537)
	-200	2,014,849,537
USD	+100	(1,166,512)
	-100	1,166,512

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2014	+1%	+5%	(3,600,504,095)
	-1%	-5%	3,600,504,095

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm 2013	+1%	3,484,748,157
	-1%	(3,484,748,157)

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn không bị suy giảm	Quá hạn bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2014			
Dưới 90 ngày	587,079,655,008		
91-180 ngày			
>181 ngày			917,826,085
Tổng cộng giá trị ghi sổ	587,079,655,008	-	917,826,085
Dự phòng giảm giá trị	-		917,826,085
Giá trị thuần	587,079,655,008	-	-
31 tháng 12 năm 2013			
Dưới 90 ngày	511,874,743,131		
91-180 ngày			
>181 ngày			917,826,085
Tổng cộng giá trị ghi sổ	511,874,743,131		917,826,085
Dự phòng giảm giá trị	-		917,826,085
Giá trị thuần	511,874,743,131		-

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

o Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	209,285,054,361	-		209,285,054,361
Phải trả người bán	558,871,926,213			558,871,926,213
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1,415,132,105			1,415,132,105
	769,572,112,679	-		769,572,112,679

31 tháng 12 năm 2013

Các khoản vay và nợ	230,502,994,028	-	-	230,502,994,028
Phải trả người bán	490,515,538,429	-	-	490,515,538,429
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1,994,006,073	-	-	1,994,006,073
	723,012,538,530	-	-	723,012,538,530

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, quyền đòi nợ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12 vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết trang 35)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****14 Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM	Cổ đông	Thương mại	1,558,935,811	102,372,512
Công ty CP Dược Danapha	Cổ đông	Thương mại	1,806,537,597	981,375,589

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt:

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Ban TGD, Hội đồng quản trị, BKS	Lương và thù lao	4,256,885,214	

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,358,188,322	6,056,932,838	(698,744,516)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(5,178,887,031)	(6,957,337,574)	1,778,450,543
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	179,301,291	(900,404,736)	1,079,706,027

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: chi tiết trang 38

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Thu Thủy Trần Thị Ánh Minh

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

Tổng Viết Phải

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

40.000.000,000

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13,213,775,692	693,766,130	4,396,124,294	126,986,080	153,789,222	18,584,441,418
Mua trong năm	1,481,062,613	-	-	38,170,000	-	1,519,232,613
Tặng khác	-	-	-	64,725,010	-	64,725,010
Giảm khác	-	-	-	-	(64,725,010)	(64,725,010)
Số dư cuối năm	14,694,838,305	693,766,130	4,396,124,294	229,881,090	89,064,212	20,103,674,031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,967,695,551	339,788,978	2,161,177,901	34,593,950	153,789,222	6,657,045,602
Khấu hao trong năm	715,131,528	113,165,526	355,456,126	25,002,045	-	1,208,755,225
Tặng khác	(22,243,645)	-	-	-	(64,725,010)	86,968,655
Giảm khác	4,660,583,434	452,954,504	2,516,634,027	146,564,650	89,064,212	(86,968,655)
Số dư cuối năm	9,246,080,141	353,977,152	2,234,946,393	92,392,130	-	11,927,395,816
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	10,034,254,871	240,811,626	1,879,490,267	83,316,440	-	12,237,873,204
Số dư cuối năm						

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

1,675,860,180 VND

1,340,559,021 VND

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời khỏi báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn có phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	28,000,000,000	15,810,000,000	8,361,178,487	6,556,757,651	1,860,089,121	11,408,306,056	71,996,331,315
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	12,628,459,034	12,628,459,034
- Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	4,097,060,147	-	-	(4,097,060,147)	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	570,415,303	570,415,303	(1,140,830,606)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(570,415,303)	(570,415,303)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5,480,100,000)	(5,480,100,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(119,900,000)	(119,900,000)
Số dư cuối năm trước	28,000,000,000	15,810,000,000	12,458,238,634	7,127,172,954	2,430,504,424	12,628,459,034	78,454,375,046
Số dư đầu năm nay	28,000,000,000	15,810,000,000	12,458,238,634	7,127,172,954	2,430,504,424	12,628,459,034	78,454,375,046
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	15,796,343,242	15,796,343,242
- Tăng vốn bằng cổ phiếu thường	8,400,000,000	-	-	-	-	(8,400,000,000)	-
- Tăng khác	14,000,000,000	-	-	-	-	-	14,000,000,000
- Trích lập các quỹ	-	-	2,334,190,178	631,422,952	631,422,952	(3,597,036,082)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(631,422,952)	(631,422,952)
- Giảm khác	-	(1,541,761,366)	(12,458,238,634)	-	-	-	(14,000,000,000)
Số dư cuối năm nay	50,400,000,000	14,268,238,634	2,334,190,178	7,758,595,906	3,061,927,376	15,796,343,242	93,619,295,336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,180,000,000	-	-	1,180,000,000
- Phải thu khách hàng	587,997,481,093	(917,826,085)	512,792,569,216	(917,826,085)
- Ký quỹ, ký cược	4,485,941,785	-	-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	136,416,911,088	-	128,594,004,923	-
TỔNG CỘNG	730,080,333,966	(917,826,085)	641,386,574,139	(917,826,085)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	209,285,054,361	-	230,502,994,028	-
- Phải trả người bán	558,871,926,213	-	490,515,538,429	-
- Phải trả khác và chi phí phải trả	1,415,132,105	-	1,994,006,073	-
TỔNG CỘNG	769,572,112,679	-	723,012,538,530	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ ký cược, các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

5.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Văn phòng	Chi nhánh		Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Quảng Nam	Hòa Vang	Tổng cộng toàn DN
		TTBVT và VTTH	Hà Nội				
1. Doanh thu thuần	770,706,876,638	92,409,743,377	662,568,697,060	371,699,714,127	51,991,296,375	34,216,848,135	1,983,593,175,712
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	770,706,876,638	92,409,743,377	662,568,697,060	371,699,714,127	51,991,296,375	34,216,848,135	1,983,593,175,712
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi phí	752,770,343,711	85,984,939,513	659,447,277,318	371,255,523,896	50,556,160,068	33,183,756,230	1,953,198,000,735
- Giá vốn	728,772,802,357	83,107,572,377	638,816,840,261	359,681,889,962	48,937,304,284	32,118,344,394	1,891,434,753,635
- Chi phí phân bổ	23,997,541,354	2,877,367,136	20,630,437,057	11,573,633,934	1,618,855,784	1,065,411,836	61,763,247,100
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17,936,532,927	6,424,803,864	3,121,419,742	444,190,231	1,435,136,307	1,033,091,905	30,395,174,977
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	590,283,853	70,776,557	507,460,897	284,684,549	39,820,097	26,206,660	1,519,232,613
Tài sản bộ phận	342,017,855,658	41,008,823,497	294,029,198,212	164,949,792,233	23,072,262,929	15,184,466,859	880,262,399,388
Tổng tài sản	342,017,855,658	41,008,823,497	294,029,198,212	164,949,792,233	23,072,262,929	15,184,466,859	880,262,399,388
Nợ phải trả bộ phận	305,642,939,881	36,647,377,227	262,758,060,919	147,406,746,744	20,618,438,934	13,569,540,346	786,643,104,052
Tổng nợ phải trả	305,642,939,881	36,647,377,227	262,758,060,919	147,406,746,744	20,618,438,934	13,569,540,346	786,643,104,052

Tổng Giám đốc



Tổng Viết Phải

